

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1043/2024/KT2406.119/1-3

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 20-21/06/2024 Ngày thử nghiệm : 20/06/2024 - 09/07/2024
Thông tin về mẫu	: KT2406.119/1: Khí thải lò hơi 130 T- Lò A. Tọa độ: X 2356595; Y 416890 – KT1 KT2406.119/2: Khí thải lò hơi 130 T- Lò B. Tọa độ: X 2357008; Y 417108 – KT2 KT2406.119/3: Khí thải lò hơi 130 T- Lò C. Tọa độ: X 2356650; Y 416374 – KT3
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 22:2009/ BTNMT (Cột B - C _{max})
				KT1	KT2	KT3	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	116	124	108	160
2	SO ₂	mg/Nm ³	CECP.KT.SO ₂	187	192	178	400
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	CECP.KT.NO ₂	158	176	169	800
4	Lưu lượng	m ³ /h	EPA Method 2	122.870	119.560	131.714	-

Ghi chú:

- QCVN 22:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện; Giá trị C_{max} = C x K_p x K_v (K_v = 0,8; K_p = 1).
- (-): Không quy định.

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Đức Phương

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2024

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP).
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1044/2024/KT2406.119/4-7

Khách hàng	:	Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	:	Khí thải
Ngày lấy mẫu	:	20-21/06/2024 Ngày thử nghiệm : 20/06/2024 - 05/07/2024
Thông tin về mẫu	:	KT2406.119/4: Thiết bị xử lý bụi công đoạn vận chuyển than đến kho than. Tọa độ: X 2357116; Y 416924 – KT4 KT2406.119/5: Thiết bị xử lý bụi than số 1 (công đoạn chuẩn bị than). Tọa độ: X 2356883; Y 41915 – KT5 KT2406.119/6: Hệ thống xử lý than bột lò khí hóa. Tọa độ: X 2356876; Y 416910 – KT6 KT2406.119/7: Thiết bị xử lý bụi bunker chứa nguyên liệu (than hoặc đá vôi). Tọa độ: X 2356872; Y 416904 – KT7
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B C _{max}
				KT4	KT5	KT6	KT7	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	EPA Method 5	122	137	65	102	160

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị C_{max} = C x K_p x K_v (K_v = 0,8; K_p = 1).

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Đức Phương

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1045/2024/KT2406.119/8-9

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 20-21/06/2024 Ngày thử nghiệm : 20/06/2024 - 05/07/2024
Thông tin về mẫu	: KT2406.119/8: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 2. Tọa độ: X 2356860; Y 417279 – KT8 KT2406.119/9: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 1. Tọa độ: X 2356600; Y 417191 – KT9
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B - C _{max})
				KT8	KT9	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	TCVN 5067:1995(*)	54	46	128
2	NH ₃	mg/Nm ³	TCVN 5293:1995(*)	25	28	32

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học; giá trị $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_v = 0,8$; $K_p = 0,8$).
- (*): Tại tháp tạo hạt Ure 1 và tháp tạo hạt Ure 2 CECP tiến hành lấy mẫu không khí xung quanh.

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2024

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Đức Phương

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trình Quang Hoan

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1038/2024/N2406.119/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 20-21/06/2024 Ngày thử nghiệm : 20/06/2024 - 09/07/2024
Thông tin về mẫu	: N2406.119/1: Nước thải từ hồ môi trường thải vào kênh 420. Tọa độ: X 2356292; Y 416828 - NT1 N2406.119/2: Nước thải từ đường 10 chảy vào kênh 420. Tọa độ: X 2356166; Y 416900 - NT2
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C _{max})
				NT1	NT2	
1	Nhiệt độ	-	SMEWW 2550B:2023	29,8	30,1	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	30	13	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,16	7,23	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	22	29	60,75
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	13	16	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	20	24	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,014	0,03	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,048	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,201	0,401	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	<1	<1	4,05

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	<0,15	0,162
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-F.B&D:2023	1,22	0,31	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,09	2,83	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023	13,7	15,8	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,28	0,03	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Photpho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2400	2700	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
- + Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- + C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatco Việt Nam (vimcerts 269).

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Đức Phương

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1039/2024/N2406.119/3

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 20-21/06/2024 Ngày thử nghiệm : 20/06/2024 - 09/07/2024
Thông tin về mẫu	: N2406.119/3: Nước thải từ kênh 420 trước khi bơm qua trạm bơm 420 ra sông Thương. Tọa độ: X 2356264 Y 416423 – NT3
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
1	Nhiệt độ	-	SMEWW 2550B:2023	29,3	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	13	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,18	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	16	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	9	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	21	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,022	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,379	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520 B&F:2023	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A - C _{max}
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,18	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,27	4,05
24	Tổng nito	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO3-.E:2023	13,5	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,25	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phot pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2100	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
- o Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- o C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

2. Kết quả đo lưu lượng nước thải ra sông Thương:

Kênh 420 là kênh dẫn hồ có mặt cắt lớn và dòng chảy không ổn định. Do vậy, việc xác định lưu lượng nước thải đảm bảo tính đại diện là không khả thi. Do đó Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch cùng Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã thống nhất lấy trung bình kết quả quan trắc lưu lượng nước thải tự động, liên tục tại cửa ra trạm bơm của Công ty trong một ca sản xuất (8 tiếng) để xác định giá trị lưu lượng nước thải đại diện cho đợt quan trắc. Giá trị trung bình (Quý II) một giờ là 625 m³/h.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2024

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC



Nguyễn Đức Phương

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày tra kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1040/2024/N2406.119/4-5

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 20-21/06/2024 Ngày thử nghiệm : 20/06/2024 - 09/07/2024
Thông tin về mẫu	: N2406.119/4: Nước thải dầu vào trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ: X 2356909; Y 416826 – NT4 N2406.119/5: Nước thải dầu ra trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ: X 2356887; Y 416766 – NT5
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

1. Kết quả phân tích:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A-C _{max}
				NT4	NT5	
1	Nhiệt độ	-	SMEWW 2550B:2023	31,8	29,9	40
2	Màu sắc	Co-Pt (pH = 7)	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	14	12	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,42	7,24	6-9
4	COD	mg/l	TCVN 6001- 1:2021	136	16	60,75
5	BOD5 (20°C)	mg/l	SMEWW 5220.C:2023	76	9	24,3
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	126	21	40,5
7	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	<0,0075	0,081
10	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	<0,009	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	<0,09	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,045	<0,045	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	0,019	<0,012	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,018	<0,018	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	<0,048	<0,048	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3111B:2023	3,100	0,506	0,81
18	Xianua (CN-)	mg/l	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,0567
19	Phenol (tổng số)	mg/l	TCVN 6216:1996	<0,009	<0,009	0,081

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Kết quả NTP được đánh dấu (*).

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A-C _{max}
				NT4	NT5	
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	1,4	<1	4,05
21	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	TCVN 6637:2000	0,84	<0,15	0,162
22	Florua (F ⁻)	mg/l	SMEWW4500-F.B&D:2023	33,27	1,48	4,05
23	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	14,77	0,19	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO ₃ -I.3:2023	32,25	9,4	16,2
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	TCVN 6202:2008	0,21	0,38	3,24
26	Clo dư	mg/l	TCVN 6625-3:2011	<0,3	<0,3	0,81
27	HCBVTV: Clo hữu cơ	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	<0,00003	0,0405
28	HCBVTV: Phot pho hữu cơ*	mg/l	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	<0,00002	<0,00002	0,243
29	Tổng PCBs	mg/l	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,000015	<0,000015	0,00243
30	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	4600	2400	3000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp:
 - o Cột A_ Áp dụng khi thải vào các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
 - o C là Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp có nhân với các hệ số: K_q = 0,9; K_f = 0,9.
- (*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatiko Việt Nam (vimcerts 269).

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 202

**THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC**



Nguyễn Đức Phương

**THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH**



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

**KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1041/2024/K2406.119/1-2

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Mẫu không khí
Ngày lấy mẫu	: 20-21/06/2024 Ngày thử nghiệm : 20/06/2024 - 09/07/2024
Thông tin về mẫu	: K1 (K2406.119/1): Tại điểm cách đường vào làng Thành 50m. Tọa độ: X 2355349; Y 0417691 K2 (K2406.119/2): Tại khu dân cư Cổng Ngóc - Bến xe. Tọa độ: X 2355033; Y 0417176
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 05:2023 /BTNMT
				K1	K2	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2017/BTNMT	29,1	29,6	-
2	Bụi lơ lửng	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	97	115	300
3	CO	µg/Nm ³	CECP/PT.CO	<7.500	<7.500	30000
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	50	55	350
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	67	68	200
6	NH ₃	µg/Nm ³	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
7	H ₂ S	µg/Nm ³	MASA Method 701	<15	<15	42
8	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,6	67,1	70 ⁽¹⁾
9	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	39,7	42,9	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (1): QCVN 26:2010/BTNMT -- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT -- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.
- (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2024

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Đức Phương

THAY MẶT
CÁN BỘ PHÂN TÍCH

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1042/2024/K2406.119/3-4

Khách hàng	: Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	: Mẫu ồn, rung
Ngày quan trắc	: 20/06/2024
Thông tin về mẫu	: K3 (K2406.119/3): Tại cửa nhà văn hóa thôn Ngang, xã Xương Giang. Tọa độ: X 2355648; Y 0418153 K4 (K2406.119/4): Tại khu dân cư gần đường Trần Nguyên Hãn. Tọa độ: X 2354427; Y 0416463
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu.

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Phương pháp quan trắc	Kết quả		Giới hạn cho phép
				K3	K4	
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7877-2:2018	63,8	65,2	70 ⁽¹⁾
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	37,8	39,7	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Đức Phương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;



HATICO VIỆT NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45 ngách 14/20 ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Hạ Đình, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Đ/c PTN: Liên kề 16.31 khu đô thị Hinode Royal Park Kim Chung Di Trạch, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
Tel: 0936.175.507 Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 04073/2024/PKQ/24.1180

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Địa chỉ : 655 Phạm Văn Đồng – Cổ Nhuế 1 – Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Số 665 Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tên mẫu :
- NT.210624-008- N2406.119/1, (NT1)
- NT.210624-009- N2406.119/2, (NT2)
- NT.210624-010- N2406.119/3, (NT3)
- NT.210624-011- N2406.119/4, (NT4)
- NT.210624-012- N2406.119/5, (NT5)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải
Ngày nhận mẫu : 21/06/2024

Số lượng mẫu: 05
Ngày hoàn thành thử nghiệm: 08/07/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				
				NT1	NT2	NT3	NT4	NT5
1	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8270D	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02

Ghi chú:

+ Mẫu do khách hàng gửi đến, tên mẫu và thông tin mẫu do khách hàng cung cấp

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

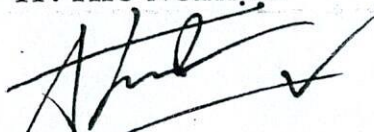
Trang 1/2

CÁN BỘ QA/QC



Hoàng Thị Kim Anh

TP. THỬ NGHIỆM



ThS. Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2024



ThS. Đỗ Thị Duyên

1. (-) Không quy định
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a), được công nhận Vilas
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c), được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.